TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-PT
Ngày 24/12/2024
"V/v Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Trung Kiên.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hương và ông Phạm Trung Thực.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thủy Quyên - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Đào Đức Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2024/HNGĐ-PT ngày 11/11/2024 về việc: "*Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn*"

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 115/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Yên Mỹ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị L (Bùi Thị D), sinh năm: 1967; địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên, (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND xã B, huyện C. Người dại diện theo pháp luật: Ông Chu Thế G - Chủ tịch, (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1959, (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1963, (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993, (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968, (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị L (Bùi Thị D) trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Ch là vợ chồng hợp pháp từ năm 1988. Quá trình chung sống do phát sinh mâu thuẫn nên bà và ông Ch đã được TAND huyện Yên Mỹ cho ly hôn theo Bản án số 140/2022/HNGĐ-ST ngày 21/12/2022 của Toà án nhân dân huyện Yên Mỹ. Về phần tải sản chung bà và ông Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, do bà và ông Ch không thoả thuận được việc chia tài sản chung nên bà khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Tài sản mà bà yêu cầu phân chia là nhà đất tại thửa số 388 tờ bản đồ số 18 diện tích 280m^2 mang tên Nguyễn Văn Ch, Bùi Thị L (Bùi Thị D).

Về nguồn gốc thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18 là của bà và ông Ch được UBND xã Thanh Long giao đất dịch vụ từ năm 1990.

Bà yêu cầu Toà án chia đôi nhà đất tại thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18 diện tích 280m^2 mang tên Nguyễn Văn Ch, Bùi Thị L (Bùi Thị D).

Bị đơn ông Nguyễn Văn Ch thống nhất với lời khai của bà L (D) về thời gian đăng ký kết hôn, ly hôn và trình bày:

Năm 1988, ông và bà L (D) kết hôn về ở cùng cụ Khuynh, thời điểm đó gia đình có 03 cặp vợ chồng là vợ chồng ông Thơm, vợ chồng ông và mẹ ông nên được Nhà nước cấp cho 01 suất đất giãn dân có thu tiền, phiếu thu do mẹ ông cầm. Khi được cấp đất mẹ ông đã cho vợ chồng ông ra ở riêng và năm 1991 vợ chồng ông đã vượt lập và xây dựng nhà, công trình phụ và sử dụng đất hiện nay. Năm 1994, vợ chồng ông xây tường bằng khẩu rồi đến năm 1995 thì mới đổ mái bằng và hoàn thiện nhà mái bằng sử dụng. Năm 2006, vợ chồng ông xây dựng công trình phụ nối liền nhà mái bằng. Quá trình sử dụng nhà đất ông đã kê khai đăng ký tên. Hiện nay đất vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1991, cụ Phạm Thị Khuynh qua đời, trước khi qua đời cụ Khuynh có lập biên bản họp nội bộ gia đình ngày 26/6/1991 với nội dung giao cho con trai trưởng Nguyễn Thanh Th và ông Đối, ông Vương, ông Ch cùng quản lý sử dụng 03 mảnh đất.

Năm 2022, ông và bà L (D) ly hôn lúc đó chưa giải quyết về tài sản, ông vẫn là người quản lý nhà đất trên. Nay bà L (D) khởi kiện chia nhà đất tại thửa số 388 tờ bản đồ số 18 diện tích 280m^2 tại thôn Châu Xá, xã Thanh Long, ông có quan điểm trong thời kỳ hôn nhân ông và bà L (D) chỉ xây dựng các công trình tài sản trên đất là của vợ chồng, còn diện tích đất là của mẹ ông chưa cho con nào nên ông không nhất trí chia đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Th trình bày:

Ông là anh trai của ông Ch. Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Mũi chết năm 1977 và cụ Phạm Thị Khuynh chết năm 1991. Bố mẹ ông sinh được 4 con chung gồm Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1959; Nguyễn Văn Đối, sinh năm 1962 chết năm 1993; Nguyễn Văn V, sinh năm 1969; Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1968. Cụ

Mùi chết không để lại di chúc gì. Cụ Khuynh chết có để lại giấy tờ nhưng cũng chưa thể hiện phân chia cho ai cái gì. Bố mẹ ông có tài sản gồm đất trong làng 4 thước hiện vợ chồng ông Vương đang sử dụng từ năm 1991. Đối với diện tích đất ông Ch, bà L (D) đang tranh chấp có nguồn gốc được Nhà nước cấp giãn dân vào khoảng năm 1991-1992 cho những hộ gia đình có từ 3 cặp vợ chồng ở chung trong một hộ thì được cấp đất và thời điểm đó xét duyệt cấp cho gia đình cụ Khuynh được cấp 01 xuất vì lúc đó gia đình cụ Khuynh có 03 cặp vợ chồng gồm vợ chồng ông Thơm, vợ chồng ông Vương, vợ chồng ông Đối, mỗi hộ được cấp đất phải nộp 240.000 đồng (nhà ông Ch là người nộp tiền đất) và sau khi được cấp đất thì vợ chồng ông Ch ra ở và vượt lập, xây dựng nhà cửa, cụ Khuynh và các con trong gia đình đều nhất trí và không có ý kiến gì từ đó cho đến nay. Vợ chồng ông Ch, bà L (D) đã đăng ký kê khai và nộp thuế đất từ những năm 1991 cho đến nay. Trước khi cụ Khuynh chết có làm văn bản thống nhất đất của bố mấy anh em có quyền ngang nhau và chưa chia cụ thể cho những ai, do vậy nếu bà L (D) và ông Ch tiếp tục chung sống với nhau thì vẫn tiếp tục được sử dụng còn nếu bà L (D), ông Ch không ở với nhau thì đề nghị Toà án phân chia những tài sản mà bà L (D) và ông Ch tạo lập, còn diện tích đất thì không phân chia. Ông không yêu cầu độc lập gì. Ông đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Đối, ông Đối chết năm 1993. Bà kết hôn với ông Đối vào năm 1987, sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống cùng gia đình cụ Khuynh, ông Ch được 10 ngày thi cụ Khuynh cho vợ chồng bà ra ở riêng, cụ Khuynh cho vợ chồng bà khu đất dưới trại hiện bà vẫn đang sử dụng. Việc gia đình cụ Khuynh được cấp đất giãn dân như thế nào và vào thời gian nào thì bà không biết. Bà đề nghị Toà án xét xử vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Thanh Long do Người đại diện theo pháp luật ông Chu Thế Giang - Chủ tịch trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18 là của vợ chồng ông Ch, bà L (D) được UBND xã Thanh Long giao đất dịch vụ từ năm 1990. Diện tích đo hiện trạng 323,8m^2. Trong đó diện tích đất hợp pháp của ông Ch, bà L (D) là 280 m^2 và diện tích đất giao thông thuỷ lợi của UBND xã Thanh Long quản lý là 43,8m^2. Diện tích giao trong sổ mục kê cho ông Ch, bà L (D) là 204m^2. Tuy nhiên, khi giao thực địa không rõ kích thước, do sai số đo đạc nên đến năm 2005 đã có biên bản xác định ranh giới, mốc giới đất. UBND xã Thanh Long xác định diện tích hợp pháp cho ông Ch, bà L (D) là 280m^2 đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất giao thông thủy lợi 43,8m^2 là thuộc UBND xã Thanh Long quản lý, địa phương nhất trí tiếp tục tạm giao cho ông Ch, bà L (D) sử dụng. Khi nào Nhà nước có yêu cầu lấy lại thì ông Ch, bà L (D) phải có trách nhiệm trả lại Nhà nước. Ông Giang đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Uỷ ban nhân dân xã Thanh Long cung cấp: Bà Bùi Thị L (Bùi Thị D) và ông Nguyễn Văn Ch là vợ chồng hợp pháp từ năm 1988. Do bà L và ông Ch chung sống không hạnh phúc nên bà L (D) và ông Ch đã được TAND huyện

Yên Mỹ cho ly hôn theo bản án số 140/2022/HNGĐ-ST ngày 21/12/2022. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

Nay bà L (D) có yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung. Qua kiểm tra hồ sơ địa chính quản lý tại UBND xã Thanh Long từ bản đồ 299 đến nay xác định: Bản đồ 299: Không thể hiện thửa đất đang tranh chấp; Bản đồ năm 1990: Năm 1990 UBND xã Thanh Long tiến hành cấp đất giãn dân cho các đối tượng trên địa bàn xã chưa có đất để ở, vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Bùi Thị L (D) được thể hiện tại bản đồ năm 1990: Một phần thửa số 348 tờ bản đồ thôn Châu Xá diện tích tổng của thửa số 348 là 1197m^2, sổ mục kê mang tên Đất tập thể (thổ cư) - Đất đã phân cho các hộ. Cụ thể vợ chồng ông Ch được giao 204m^2 (sổ giao đất năm 1990). Bản đồ năm 2005: Năm 2005 tiến hành đo đạc bản đồ, vợ chồng ông Ch, bà D kê khai đăng ký thửa số 388 tờ bản đồ số 18 diện tích 280m^2 sổ mục kê mang tên Nguyễn Văn Ch, Bùi Thị D, có biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 05/8/2004. Bản đồ Vlap 2014: Thừa số 388 tờ bản đồ số 18 diện tích 280m^2 mang tên Nguyễn Văn Ch, Bùi Thị D. Có phiếu xác nhận kết quả do dạc hiện trạng thừa đất ngày 20/5/2014.

Quan điểm của UBND xã Thanh Long:

Về nguồn gốc thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18 là của vợ chồng ông Ch, bà L (D) được UBND xã Thanh Long giao đất dịch vụ từ năm 1990. Diện tích đo hiện trạng 323,8m^2. Trong đó diện tích đất hợp pháp của ông Ch, bà L (D) là 280m^2 và diện tích đất giao thông thuỷ lợi của UBND xã Thanh Long quản lý là 43,8m^2.

Diện tích giao trong sổ mục kê cho ông Ch, bà L (D) là 204m^2 tuy nhiên, khi giao thực địa không rõ kích thước, do sai số đo đạc nên đến năm 2005 đã có biên bản xác định ranh giới, mốc giới đất. UBND xã Thanh Long xác định diện tích hợp pháp cho ông Ch, bà L (D) là 280m^2 đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí kích thước phần đất hợp pháp 280m^2: phía Tây bắc giáp đường bê tông của thôn Châu Xá 20,38m+ 3,37m; phía Đông Bắc giáp ngõ đi 11,62m; phía Đông Nam giáp ông Lê Văn Thơm 23,43m; phía Tây Nam giáp đất giao thông thuỷ lợi 12,16m.

Vị trí kích thước phần đất giao thông thuỷ lợi 43,8mm^2: phía Tây Bắc giáp đường bê tông thôn Châu Xá 3,22m; phía Đông Bắc giáp đất hợp pháp của ông Ch, bà L 12,16m; phía Đông Nam giáp ông Lê Văn Thơm 3,93m; phía Tây Nam giáp đường ĐH45 dài 8,45m+3,80m.

Về nộp thuế đất phi nông nghiệp: Sau khi được cấp đất giãn dân vợ chồng ông Ch, bà D nộp thuế đất phi nông nghiệp từ đó cho đến nay.

Thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18 diện tích 280m^2 địa chỉ Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản đồ 2005, hiện trạng và trừ đi phần đất giao thông thuỷ lợi.

Thửa đất số 388 là tài sản chung của ông Ch, bà L (D); không liên quan gì đến bố mẹ ông Ch nên thửa đất trên do điều kiện phân chia tài sản chung cho ông Ch và bà L (D) theo quy định.

Đối với phần đất giao thông thuỷ lợi 43,8^2 là thuộc UBND xã Thanh Long quản lý, địa phương nhất trí tiếp tục tạm giao cho ông Ch, bà L (D) sử dụng. Khi nào Nhà nước có yêu cầu lấy lại thì ông Ch, bà L (D) phải có trách nhiệm trả lại Nhà nước.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản xác định: Thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18 diện tích do hiện trạng 323,8m^2. Trong đó diện tích đất hợp pháp của ông Ch, bà L (D) là 280^2 và diện tích đất giao thông thuỷ lợi của UBND xã Thanh Long quản lý là 43,8m^2. Hội đồng định giá thống nhất 280m^2 x 20.000.000 đồng = 5.600.000.000 đồng. Đối với đất giao thông thuỷ lợi 43,8m^2 không định giá.

* Tài sản trên đất hợp pháp của ông Ch, bà L (D):

Nhà mái bằng 01 tầng, cao trung bình 4,2m diện tích xây dựng 76,4m^2 xây dựng năm 1994. Hết khấu hao, giá trị sử dụng: 20. 696.760 đồng.

- Nhà tắm, vệ sinh cao 3m^2 diện tích 10m^2 xây dựng năm 2006. Hết khấu hao, giá trị sử dụng: 3.184.000 đồng.

- Bể nước cao 1m, thể tích 3,3m^2 làm năm 2006. Hết khấu hao, giá trị sử dụng: 981.717 đồng.

- Bếp lợp mái ngói, cao 3m diện tích 15,3m xây dựng năm 2006. Hết khấu hao, giá trị sử dụng: 3.313.980 đồng.

- Sân bê tông diện tích 15m^2 làm năm 1994. Hết khấu hao, giá trị sử dụng 173.880 đồng.

- Sân lát gạch đỏ phía Tây Nam của thửa đất, diện tích 53m^2 xây dựng năm 2019, trị giá 4.603.050 đồng.

- Một phần lán tôn trước nhà về phía Tây Nam của thửa đất, cao 3,5m diện tích 58,4m^2 làm năm 2019. Giá trị còn lại 18.162.400 đồng.

* Tài sản trên phần đất giao thông thuỷ lợi do UBND xã Thanh quản lý:

- Một phần Lán tôn trước nhà về phía tây nam của thửa đất, cao 3,5m diện tích 43,8m^2 làm năm 2019. Giá trị còn lại 13.621.800 đồng.

- Hai trụ cổng cao 2,5m/1 trụ, thể tích 0,8m^3/2 trụ. Giá trị còn lại 846.000

- Hai cổng sắt hộp cao 2,3m/1 cánh, dài 2,96m/2 cánh, diện tích 6,8m^2 cánh. Giá trị còn lại 50% = 2.900.880 đồng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 115/2025/HNGĐ-ST ngày 25/9/2024 Toà án nhân dân huyện Yên Mỹ đã quyết định:

Căn cứ Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147; các Điều 228, 235 và Diều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 33, 38 và Diều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH114 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giam, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L (Bùi Thị D),

1. Xác nhận thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18 diện tích đất hợp pháp là 280m^2 trị giá 5.600.000.000 đồng (Năm tỷ sáu trăm triệu đồng) và công trình, tài sản trên đất trị giá 68.484.467 (Sáu mươi tám triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng) đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Ch, bà Bùi Thị L (Bùi Thị D) trị giá là 5.668.484.000 (Năm tỷ sáu trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm tám mươi bốn) đồng.

2. Xác nhận công sức giữa ông Nguyễn Văn Ch và bà Bùi Thị L (Bùi Thị D) đều ngang nhau nên ông Ch và bà L (D) mỗi người được chia ½ giá trị tài sản, mỗi người được chia 2.834.242.000 đồng (Hai tỷ tám trăm ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

3. Phân chia bằng hiện vật cho ông Nguyễn Văn Ch và bà Bùi Thị L (Bùi Thị D)

3.1. Chia cho bà Bùi Thị L (Bùi Thị D) diện tích đất 139,8m^2 theo hình D,H,I,E,D. Trị giá 2.796.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Trong đó có tài sản trên đất: Một phần bể nước cao 1,0m, thể tích 0,3m^2 hết khấu khao; Một Bếp lợp mái ngói, cao 3m diện tích 15,3m^2 xây dựng năm 2006. Hết khấu hao, giá trị sử dụng: 3.313.980 đồng (Ba triệu ba trăm mười ba nghìn chín trăm tám mươi đồng); Sân bê tông diện tích 15m^2 làm năm 1994. Hết khấu hao, giá trị sử dụng: 173.880 đồng (Một trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm tám mươi đồng); Một phần sân lát gạch đỏ 40x40, diện tích 29,4m^2 trị giá 2.553.390 đồng (Hai triệu năm trăm năm mươi ba nghìn ba trăm chín mươi đồng). Một phần lán tôn cao 3,5m diện tích 31,2m^2 làm năm 2019. Trị giá 9.703.200 đồng (Chín triệu bảy trăm linh ba nghìn hai trăm đồng). Tổng giá trị tài sản trên đất 15.744.450 đồng (Mười năm triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

3.2. Tạm giao cho bà Bùi Thị L (Bùi Thị D) sử dụng diện tích đất nằm trong hành lang giao thông thuỷ lợi diện tích 23m^2 theo hình E, I, K, F, E cho đến khi Nhà nước yêu cầu trả lại thì bà L (D) phải trả lại.

Trong đó có tài sản trên đất: Một phần lán tôn cao 3,5m, diện tích 22,9m^2 trị giá 7.121.900 đồng (Bảy triệu một trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm đồng).

3.3 Chia cho ông Nguyễn Văn Ch diện tích đất 140,2m^2 theo hình A,B,C,D,E,A. Trị giá 2.804.000.000 (Hai tỷ tám trăm linh bốn triệu đồng) đồng.

Trong đó có tài sản trên đất: Nhà mái bằng 01 tầng, cao trung bình 4,2m diện tích xây dựng 76,4mm^2 xây dựng năm 1994. Hết khấu hao, giá trị sử dụng: 20.696.760 đồng (Hai mươi triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi đồng); Nhà lắm, vệ sinh cao 3m diện tích 10m^2 xây dựng năm 2006. Hết khấu hao, giá trị sử dụng: 3.184.000 đồng (Ba triệu một trăm tám mươi bốn

nghìn đồng); Một phần sân lát gạch đỏ 40x40 diện tích 23,6m^2 trị giá 2.049.660 (Hai triệu không trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi đồng) đồng; Một phần bể nước cao 1,0 m, thể tích 3,0m^2 làm năm 2006 hết khấu hao, giá trị sử dụng 981.717 đồng (Chín trăm tám một nghìn ba trăm mười bảy đồng); Một phần lán tôn cao 3,5m diện tích 27,3m^2 trị giá 8.190.00 đồng (Tám triệu bốn trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng). Tổng giá trị tài sản trên đất 35,402.437 đồng (Ba mươi năm triệu bốn trăm linh hai nghìn bốn trăm ba mươi bảy đồng)

3.4. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn Ch sử dụng diện tích đất nằm trong hành lung giao thông thuỷ lợi diện tích 20,8m^2 theo hình A,E,F,G,A cho đến khi Nhà nước yêu cầu trả lại thì ông Ch phải trả lại.

Trong đó có tài sản trên đất: Hai trụ cổng cao 2,5m/1 trụ, thể tích 0,8m^3/2 trụ, trị giá 846.000 (Tám trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng; Hai cổng sắt hộp cao 2,3m/1cánh, dài 2,96m/2 cánh, diện tích 6,8m^2/2cánh. Trị giá 2.900.880 (Hai triệu chín trăm nghìn tám trăm tám mươi đồng) dồng; Một phần Lán tôn cao 3,5m diện tích 20,8 mỉ làm năm 2019, trị giá 6.468.800 đồng (Sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm đồng). Tổng giá trị tài sản trên đất 10.215.680 đồng (Mười triệu hai trăm mười năm nghìn sáu trăm tám mươi đồng).

(Việc phân chia đất và tài sản trên đất cho ông Ch và bà L (D) có sơ đồ kèm theo bản án).

3.5. Giá trị bà Bùi Thị L (Bùi Thị D) được chia là 2.818.866.350 (Hai tỷ tám trăm mười tám triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi đồng) đồng; giá trị ông Nguyễn Văn Ch được chia là 2.849.618.117 đồng (Hai tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm mười tám nghìn một trăm mười bảy đồng). Ông Nguyễn Văn Ch phải trả chênh lệch tài sản cho bà Bùi Thị L (Bùi Thị D) là 15.355.000 đồng (Mười năm triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

3.6. Ông Ch, bà L (D) có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Ch phải chịu 88.684.000 đồng (Tám mươi tám triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng) án phí chia tài sản. Bà Bùi Thị L (Bùi Thị L) phải chịu 44.342.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi hai triệu đồng) án phí chia tài sản được dối trừ vào số tiền 5.000.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ. Bà L (D) còn phải nộp 39.342.000 (Ba mươi chín triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn) dồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/11/2024, ông Nguyễn Văn Ch kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị TAND tỉnh Hưng Yên xem xét lại về: tổng diện tích đất ở của ông chỉ có 200m^2 còn 80m^2 của thủy lợi và hành lang của huyện; phần mái tôn, cổng, nền gạch và cát đổ nền là ông tự làm trong lúc hai vợ chồng ông ly thân năm 2019, không liên quan gì đến bà D; đất ở được cấp là của bà Phạm Thị Khuynh nhưng Tòa án giải quyết chia cho vợ chồng ông là không đúng; việc ông là bị đơn phải chịu án phí là không hợp lệ.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Ch, bà Bùi Thị L (D) đề nghị xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà Bùi Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Nguyễn Văn Ch và bà Bùi Thị L không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Văn Ch giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà L xác định toàn bộ các tài sản trên đất đều có công sức của bà, do đó bà nhất trí với việc phân chia tài sản như bản án sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng những người này không có kháng cáo, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ. Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm xác định và phân chia tài sản chung vợ chồng cho ông Ch, bà L là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Ch, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ chứng cứ, lời trình bầy của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch đảm bảo về hình thức và trong thời hạn luật định, là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; các đương sự và đại diện Viện kiểm sát đều đề nghị xét xử vắng mặt họ. Hội đồng xét xử xét thấy: tại cấp sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có quan điểm và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; sau xét xử sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về nguồn gốc thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18: Năm 1990, UBND xã Thanh Long tiến hành cấp đất giãn dân cho các đối tượng trên địa bàn xã chưa có đất để ở, vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Bùi Thị L (D) được giao một phần thửa đất số 348 của thôn Châu Xá, xã Thanh Long. Diện tích đất giao trong sổ mục kê cho ông Ch, bà L (D) là 204m^2. Tuy nhiên, khi giao thực địa không rõ kích thước. Năm 2005, tiến hành đo đạc bản đồ, vợ chồng ông Ch, bà D kê khai

đăng ký thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18 diện tích 280m^2 sổ mục kê mang tên Nguyễn Văn Ch, Bùi Thị D, có biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất. Diện tích đo hiện trạng là 323,8m^2. UBND xã Thanh Long xác định diện tích đất hợp pháp giao cho ông Ch, bà L (D) là 280m^2 điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất giao thông thuỷ lợi của UBND xã Thanh Long quản lý là 43,8m^2.

Lời khai của ông Ch cũng xác nhận thời điểm năm 1990 gia đình ông có 03 cặp vợ chồng là vợ chồng ông Thơm, vợ chồng ông và mẹ ông nên được Nhà nước cấp cho 01 suất đất giãn dân có thu tiền và năm 1991. Vợ chồng ông dã vượt lập và xây dựng nhà, công trình phụ và sử dụng đất hiện nay. Năm 1994, vợ chồng ông xây tường bằng khẩu rồi đến năm 1995 thì mới đổ mái bằng và hoàn thiện nhà mái bằng sử dụng. Năm 2006, vợ chồng ông xây dựng công trình phụ nối liền nhà mái bằng. Quá trình sử dụng nhà đất ông đã kê khai đăng ký tên trên bản đồ năm 2005 thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18 diện tích 280m^2, sổ mục kê mang tên Nguyễn Văn Ch, Bùi Thị L (Bùi Thị D).

Lời khai của ông Nguyễn Thanh Th xác định vào khoảng năm 1991-1992, Nhà nước cấp đất giãn dân cho gia đình có 03 cặp vợ chồng, mỗi hộ được cấp đất phải nộp 240.000 đồng, ông Ch đã nộp 240.000 đồng và sau khi được cấp đất thì vợ chồng ông Ch ra ở và vượt lập, xây dựng nhà cửa, cụ Khuynh và các con trong gia đình đều nhất trí và không có ý kiến gì từ đó cho đến nay. Vợ chồng ông Ch, bà L (D) đã đăng ký kê khai và nộp thuế đất từ những năm 1991 cho đến nay. Bà L (D) và ông Ch tiếp tục chung sống với nhau thì vẫn tiếp tục được sử dụng diện tích đất trên.

Do đó, việc ông Ch xác định thửa đất thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18 được Nhà nước cấp cho cụ Khuynh là không có căn cứ.

Bà Bùi Thị L (Bùi Thị D) và ông Nguyễn Văn Ch kết hôn hợp pháp từ năm 1988 và đến năm 2022 mới ly hôn. Năm 1990, ông Ch, bà L được giao thửa đất số 388 tờ bản đồ số 18 diện tích 280m^2 nên xác định đó là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của ông Ch, bà L (D).

[2.2]. Về kháng cáo của ông Ch liên quan đến tài sản là phần mái tôn, cổng, nền gạch và cát đổ nền: Ông Ch xác định là do ông tự làm trong lúc hai vợ chồng ông ly thân năm 2019, không liên quan gì đến bà D. Xét thấy, các tài sản trên đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác, bà D xác định toàn bộ các tài sản trên đất đều có công sức của bà. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định toàn bộ các tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Ch, bà D và xác định công sức của ông Ch, bà D là ngang nhau nên mỗi người được chia ½ giá trị tài sản chung là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, quy định: *"b) Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu*

án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia;”.

Bản án sơ thẩm phân chia tài sản cho ông Ch và buộc ông Ch phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với với giá trị phần tài sản mà ông Ch được chia là đúng quy định của pháp luật.

[2.4]. Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; tại cấp phúc thẩm không có tình tiết mới nên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[3]. Án phí: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch không được chấp nhận nên ông Ch phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 143; Điều 148; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch, giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 115/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Ch phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0003300 ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ, ông Ch đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Yên Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Yên Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Kiên